

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 938,492,562,539 | 981,209,408,944 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,723,643,718 | 8,587,389,270 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 3,723,643,718 | 787,389,270 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.2 | - | 7,800,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 142,873,600,000 | 104,300,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.3 | 142,873,600,000 | 104,300,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 115,631,343,142 | 202,816,791,741 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.4 | 77,921,857,939 | 153,837,553,631 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.5 | 29,863,880,247 | 36,408,647,775 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 7,895,033,895 | 12,760,215,745 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4, V.5 | (49,428,939) | (189,625,410) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 660,813,722,981 | 650,895,764,007 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 660,813,722,981 | 650,895,764,007 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15,450,252,698 | 14,609,463,926 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | 3,032,619,247 | 4,321,209,175 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12,205,552,170 | 9,824,609,813 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15b | 212,081,281 | 463,644,938 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 332,816,811,812 | 309,788,051,377 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 34,407,972,888 | 34,407,972,888 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.8 | 34,407,972,888 | 34,407,972,888 |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 226,993,761,993 | 216,524,959,827 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 217,498,048,554 | 207,026,698,656 |
| - Nguyên giá | 222 | | 334,055,343,302 | 314,335,366,865 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (116,557,294,748) | (107,308,668,209) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 9,495,713,439 | 9,498,261,171 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9,572,340,164 | 9,572,340,164 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (76,626,725) | (74,078,993) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 13,378,784,801 | 8,251,304,737 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 13,378,784,801 | 8,251,304,737 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 58,036,292,130 | 50,603,813,925 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | 58,036,292,130 | 50,603,813,925 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1,271,309,374,351 | 1,290,997,460,321 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 996,721,330,506 | 1,012,313,520,005 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 970,886,727,993 | 997,838,520,005 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 159,425,409,104 | 146,110,654,018 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 1,902,202,935 | 3,925,985,131 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15a | 26,462,863,614 | 26,845,946,074 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6,608,526,341 | 5,501,815,572 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | - | 648,951,402 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 1,026,761,687 | 13,852,392,000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 775,753,135,452 | 802,413,486,255 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (292,171,140) | (1,460,710,447) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 25,834,602,513 | 14,475,000,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | 3,075,000,000 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 3,500,000,000 | 3,500,000,000 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 22,334,602,513 | 7,900,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 274,588,043,845 | 278,683,940,316 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 274,588,043,845 | 278,683,940,316 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88,511,629,767 | 88,511,629,767 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,975,998,328) | (1,975,998,328) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5,487,848,558 | 5,487,848,558 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5,195,000,000 | 4,845,000,000 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15,763,103,848 | 20,209,000,319 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15,137,950,071 | 12,532,530,388 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 625,153,777 | 7,676,469,931 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1,271,309,374,351 | 1,290,997,460,321 |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




ĐỖ THANH NGA

ĐỖ THANH NGA

NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 199,711,483,917 | 138,775,106,700 | 596,759,032,478 | 518,182,037,724 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 4,799,680,380 | 1,176,268,500 | 7,633,955,835 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 199,711,483,917 | 133,975,426,320 | 595,582,763,978 | 510,548,081,889 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 173,590,967,061 | 102,614,944,013 | 510,824,658,968 | 409,406,408,793 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 26,120,516,856 | 31,360,482,307 | 84,758,105,010 | 101,141,673,096 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 5,717,279,615 | 655,195,374 | 14,868,139,343 | 2,794,678,363 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 15,552,299,809 | 14,145,573,212 | 44,728,082,725 | 43,400,609,926 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 15,188,159,045 | 13,425,043,786 | 42,749,094,937 | 33,306,002,012 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 12,571,778,610 | 14,141,058,128 | 39,850,353,209 | 47,594,138,078 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 3,116,238,722 | 2,213,032,580 | 9,741,900,373 | 9,004,079,938 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 597,479,330 | 1,516,013,761 | 5,305,908,046 | 3,937,523,517 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 90,406,640 | 447,356,022 | 364,378,042 | 3,364,848,019 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 62,732,193 | 17,406,499 | 763,604,017 | 1,348,804,230 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 27,674,447 | 429,949,523 | (399,225,975) | 2,016,043,789 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 625,153,777 | 1,945,963,284 | 4,906,682,071 | 5,953,567,306 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 52,762,461 | 198,021,024 | 580,086,043 | 1,333,787,388 |

| | | | | | | | |
|---|-----------|-------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---|
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 572,391,316 | 1,747,942,260 | 4,326,596,028 | 4,619,779,918 | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 35.66 | 108.90 | 269.54 | 287.81 | |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4,906,682,071 | 5,953,567,306 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | VI.10 | 9,251,174,271 | 12,001,701,786 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.10 | 49,428,939 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 29,859,943,382 | 40,605,931,563 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 42,749,094,937 | 33,306,002,012 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 86,816,323,600 | 91,867,202,667 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 93,896,408,054 | (2,382,108,397) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (9,917,958,974) | (82,184,894,072) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (8,628,646,283) | 5,462,637,791 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4,179,134,034) | (6,441,055,183) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (42,749,094,937) | (33,306,002,012) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (952,036,965) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 354,350,000 | 700,000,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2,926,041,308) | (4,547,055,209) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 111,714,169,153 | (30,831,274,415) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (19,719,976,437) | (4,510,972,182) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (38,573,600,000) | (104,300,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | (29,859,943,382) | (40,605,931,563) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (88,153,519,819) | (149,416,903,745) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 976,559,340,820 | 1,278,606,134,861 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1,001,452,514,464) | (1,089,428,260,173) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3,551,325,301) | (8,282,388,720) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (28,444,498,945) | 180,895,485,968 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (4,883,849,611) | 647,307,808 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 8,587,389,270 | 478,841,992 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 20,104,059 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 3,723,643,718 | 1,126,149,800 |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

| <u>Nguồn vốn</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|------------------------------------|----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 26.90% |
| Vốn góp của các cổ đông trong nước | 64.40% |
| Vốn góp của các cổ đông nước ngoài | 8.70% |

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hò, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

| <u>Tên</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--|
| Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 | 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm | Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ hoạt động của 6 tháng đầu năm 2015 với 6 tháng đầu năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.340 đồng/Đô la Mỹ, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.270 đồng/Đô la Mỹ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.340 đồng/Đô la Mỹ; lượng tồn kho thực tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.340 đồng/Đô la Mỹ.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 - 10 năm |

Tài sản cố định vô hình

| | |
|-------------------|--------|
| Phần mềm máy tính | 08 năm |
|-------------------|--------|

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng.

Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 5.500 tấn/năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này làm cho chi phí khấu hao máy móc, thiết bị của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 giảm 557.392.858 đồng so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

+ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 691,279,257 | 80,849,519 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3,032,364,461 | 706,539,751 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 3,723,643,718 | 787,389,270 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

2. Các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|----------------------|
| Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm) | - | 7,800,000,000 |
| Cộng | - | 7,800,000,000 |

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 66,825,000,000 | 66,825,000,000 | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 36,048,600,000 | 36,048,600,000 | 34,300,000,000 | 34,300,000,000 |
| Cộng | 142,873,600,000 | 142,873,600,000 | 104,300,000,000 | 104,300,000,000 |

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

| <u>Đối tượng</u> | <u>Lãi suất (năm)</u> | <u>Kỳ hạn</u> | <u>Ngày đáo hạn</u> |
|--|-----------------------|---------------|---------------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 6.22% | 06 tháng | Tháng 01/2017 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 6.31% | 12 tháng | Tháng 07/2017 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 6.20% | 10 tháng | Tháng 03/2017 |

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Khách hàng nội địa | 35,800,113,125 | 110,773,742,471 |
| Khách hàng nước ngoài | 42,121,744,814 | 43,063,811,160 |
| Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1) | - | - |
| Cộng | 77,921,857,939 | 153,837,553,631 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (49,428,939) | (189,625,410) |
| Giá trị thuần | (49,428,939) | 153,647,928,221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp nội địa | 29,863,880,247 | 36,408,647,775 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | - | - |
| Các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 29,863,880,247 | 36,408,647,775 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - |
| Giá trị thuần | 29,863,880,247 | 36,408,647,775 |

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3,122,999,039 | - | 3,346,469,444 | - |
| Phải thu người lao động | | - | 330,555,625 | - |
| Thuế GTGT đề nghị hoàn | | - | - | - |
| Phải thu khác | | | | |
| Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận | 983,099,072 | - | 5,214,615,017 | - |
| Phải thu về bảo hiểm nộp thừa | 53,724,888 | - | 119,971,023 | - |
| Ông Tăng Phước Quang | 737,912,896 | - | 737,912,896 | - |
| Các khoản khác | 17,360,000 | | 30,753,740 | - |
| Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1) | 2,979,938,000 | - | 2,979,938,000 | - |
| Cộng | 7,895,033,895 | - | 12,760,215,745 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

7. Hàng tồn kho

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13,720,325,708 | - | 6,324,897,018 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3,787,509,359 | - | 3,025,810,494 | - |
| CP SX KD dở dang nuôi trồng | 359,709,760,248 | - | 503,772,927,913 | - |
| CP SX KD dở dang chế biến | 102,720,825,394 | - | - | - |
| Thành phẩm (thủy sản) | 165,441,076,412 | - | 122,337,902,722 | - |
| Hàng hóa BĐS (*) | 15,434,225,860 | - | 15,434,225,860 | - |
| Cộng | 660,813,722,981 | - | 650,895,764,007 | - |

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tầng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Phải thu dài hạn khác

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký quỹ, ký cược | 100,000,000 | - | 100,000,000 | - |
| Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*) | 34,307,972,888 | - | 34,307,972,888 | - |
| Cộng | 34,407,972,888 | - | 34,407,972,888 | - |

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 139,136,797,896 | 146,116,462,497 | 21,139,859,190 | 1,485,731,743 | 6,456,515,539 | 314,335,366,865 |
| Mua sắm | 16,229,000,000 | 112,000,000 | 3,886,900,000 | 100,650,000 | - | 20,328,550,000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 501,028,108 | - | 107,545,455 | 608,573,563 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2016 | 155,365,797,896 | 146,228,462,497 | 24,525,731,082 | 1,586,381,743 | 6,348,970,084 | 334,055,343,302 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 25,118,321,318 | 66,300,060,576 | 12,860,426,940 | 822,115,960 | 2,207,743,415 | 107,308,668,209 |
| Trích khấu hao | 2,962,598,130 | 4,270,875,628 | 1,541,497,534 | 119,250,666 | 548,412,027 | 9,442,633,985 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 194,007,446 | - | - | 194,007,446 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2016 | 28,080,919,448 | 70,570,936,204 | 14,207,917,028 | 941,366,626 | 2,756,155,442 | 116,557,294,748 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 114,018,476,578 | 79,816,401,921 | 8,279,432,250 | 663,615,783 | 4,248,772,124 | 207,026,698,656 |
| Tại ngày 30/09/2016 | 127,284,878,448 | 75,657,526,293 | 10,317,814,054 | 645,015,117 | 3,592,814,642 | 217,498,048,554 |

Phương tiện vận tải tăng trong kỳ là chiếc xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51F-608.55 được mua thông qua hình thức ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn cấp tín dụng trung - dài hạn. Trị giá khoản vay để mua xe là 2.750.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 04/02/2016, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay trị giá 3.669.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Quyền sử dụng đất (*) | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 86,406,600 | 9,485,933,564 | 9,572,340,164 |
| Mua sắm | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2016 | 86,406,600 | 9,485,933,564 | 9,572,340,164 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 74,078,993 | - | 74,078,993 |
| Trích khấu hao | 2,547,732 | - | 2,547,732 |
| Số dư tại 30/06/2016 | 76,626,725 | - | 76,626,725 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại 01/01/2016 | 12,327,607 | 9,485,933,564 | 9,498,261,171 |
| Tại 30/06/2016 | 9,779,875 | 9,485,933,564 | 9,495,713,439 |

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lắp đặt dây chuyền tái đông | 2,419,560,000 | 2,419,560,000 |
| Chi phí cải tạo kho lạnh | | 3,000,000,000 |
| Chi phí cải tạo lưới điện | | - |
| Chi phí cải tạo ao nuôi | | - |
| Chi phí mua xe xúc chờ sang tên | | - |
| Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi | 1,410,421,600 | 706,008,500 |
| Quyền sử dụng đất chờ sang tên | 9,130,170,773 | 189,347,246 |
| Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn | 418,632,428 | 1,261,975,891 |
| XDCB khác | | 674,413,100 |
| Cộng | 13,378,784,801 | 8,251,304,737 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

12. Chi phí trả trước

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ | 917,698,806 | 1,591,450,085 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2,114,920,441 | 2,671,385,124 |
| Các khoản khác | | 58,373,966 |
| Cộng | 3,032,619,247 | 4,321,209,175 |
| (b) Dài hạn | | |
| Thuê đất | 18,699,013,614 | 19,820,058,748 |
| Giá trị đầu tư vùng nuôi | 33,486,373,576 | 27,302,773,644 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2,899,552,713 | 2,870,203,732 |
| Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ | 2,878,979,285 | - |
| Các khoản khác | 72,372,942 | 610,777,801 |
| Cộng | 58,036,292,130 | 50,603,813,925 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ trong hạn | | | | |
| Nhà cung cấp nội địa | 161,628,296,197 | 161,628,296,197 | 145,276,282,312 | 145,276,282,312 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 847,565,206 | 847,565,206 | 834,371,706 | 834,371,706 |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Cộng | 162,475,861,403 | 162,475,861,403 | 146,110,654,018 | 146,110,654,018 |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Người mua nội địa | 706,829,815 | 3,044,055,089 |
| Người mua nước ngoài | 1,195,373,120 | 881,930,042 |
| Các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 1,902,202,935 | 3,925,985,131 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

15. Thuế

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 30/09/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| (a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế TNCN | - | 55,428,430 | 55,428,430 | - |
| Thuế TNDN | 26,779,847,619 | 568,954,605 | 952,037,065 | 26,396,765,159 |
| Thuế môn bài | - | 9,000,000 | 9,000,000 | - |
| Thuế khác | 66,098,455 | - | - | 66,098,455 |
| Cộng | 26,845,946,074 | 633,383,035 | 1,016,465,495 | 26,462,863,614 |
| (b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT nộp thừa | 163,284,129 | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng NK | 110,878,973 | - | - | 110,878,973 |
| Thuế xuất khẩu | 116,429,208 | - | - | 28,149,680 |
| Thuế nhập khẩu | 73,052,628 | - | - | 73,052,628 |
| Cộng | 463,644,938 | - | - | 212,081,281 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------|------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước lãi vay cá nhân | - | 648,951,402 |
| Trích trước lãi vay ngân hàng | - | - |
| Các khoản trích trước khác | - | - |
| Cộng | - | 648,951,402 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Nợ trong hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 300,665,399 | 422,958,112 |
| Các khoản bảo hiểm trích theo lương | 726,096,288 | 1,471,286,724 |
| Kinh phí bảo trì chung cư | | 7,705,487,659 |
| Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả | | |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | | - |
| Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng | | 4,231,515,945 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 21,143,560 |
| Các bên liên quan | - | - |
| Cộng | <u>1,026,761,687</u> | <u>13,852,392,000</u> |

18. Phải trả dài hạn khác

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nợ trong hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| Công ty CP Minh Thắng | 2,800,000,000 | 2,800,000,000 |
| DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp | 700,000,000 | 700,000,000 |
| Cộng | <u>3,500,000,000</u> | <u>3,500,000,000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 718,253,984,088 | 726,405,336,490 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,874,999,998 | 11,208,714,061 |
| Chiết khấu bộ chứng từ | <u>55,624,151,366</u> | <u>64,799,435,704</u> |
| | <u>775,753,135,452</u> | <u>802,413,486,255</u> |

-

| | <u>30/09/2016</u> | | <u>Trong kỳ</u> | | <u>01/01/2016</u> | |
|---|-------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| (a) Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1] | 75,535,935,131 | 75,535,935,131 | 106,601,137,889 | 213,495,017,254 | 182,429,814,496 | 182,429,814,496 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2] | 248,211,642,058 | 248,211,642,058 | 256,212,792,846 | 112,088,948,607 | 104,087,797,819 | 104,087,797,819 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3] | 54,144,481,533 | 54,144,481,533 | 58,542,311,757 | 7,247,830,224 | 2,850,000,000 | 2,850,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4] | 37,160,343,500 | 37,160,343,500 | 68,182,583,500 | 46,867,000,000 | 15,844,760,000 | 15,844,760,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5] | 190,261,596,375 | 190,261,596,375 | 260,683,339,428 | 193,745,949,386 | 123,324,206,333 | 123,324,206,333 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

| | 30/09/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn (tiếp theo) | | | | | | |
| (a) Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 205,000,000 | 205,000,000 | - | - | 205,000,000 | 205,000,000 |
| (b) Vay bằng Đô La Mỹ | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1] | 1,462,938,735 | 1,462,938,735 | 2,021,327,800 | 5,921,827,145 | 5,363,438,080 | 5,363,438,080 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2] | 91,377,859,545 | 91,377,859,545 | 117,447,413,218 | 155,408,829,613 | 129,339,275,940 | 129,339,275,940 |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6] | 1,556,573,639 | 1,556,573,639 | 3,341,694,710 | 3,587,798,594 | 1,802,677,523 | 1,802,677,523 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5] | 9,200,203,573 | 9,200,203,573 | 65,725,307,672 | 123,402,997,139 | 66,877,893,040 | 66,877,893,040 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3] | | | 2,436,832,000 | 52,343,637,760 | 49,906,805,760 | 49,906,805,760 |
| (c) Vay của bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1) | 9,137,409,999 | 9,137,409,999 | 35,364,600,000 | 70,600,857,500 | 44,373,667,499 | 44,373,667,499 |
| Cộng | 718,253,984,088 | 718,253,984,088 | | | 726,405,336,490 | 726,405,336,490 |

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh | \$ 65,360.00 | \$ 237,952.00 |
| BIDV-CN Sài Gòn | \$ 4,210,183.00 | \$ 5,738,211.00 |
| Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh | \$ 69,934.79 | \$ 79,976.82 |
| Việt Á-Sở Giao dịch | \$ 316,633.00 | \$ 2,967,076.00 |
| VP Bank-CN Hồ Chí Minh | \$ - | \$ 2,214,144.00 |
| Cộng | <u>\$ 4,662,110.79</u> | <u>\$ 11,237,359.82</u> |

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay: 116.300.000.000 đồng (Một trăm mười sáu tỷ ba trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 06 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Bộ chứng từ xuất khẩu; Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Các bất động sản tại quận 01, quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 51.598.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 7.822.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE-01 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với hạn mức là 80.000,00 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

| | 30/09/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------|------------|--------------------------|----------|------|------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

| | | | | | | |
|---|----------------------|----------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh | 1,600,000,000 | 1,600,000,000 | 1,400,000,000 | 1,400,000,000 | 1,600,000,000 | 1,600,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch | - | - | 9,143,532 | 9,617,857,593 | 9,608,714,061 | 9,608,714,061 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 274,999,998 | 274,999,998 | 274,999,998 | - | - | - |
| Cộng | 1,874,999,998 | 1,874,999,998 | | | 11,208,714,061 | 11,208,714,061 |
| | 30/09/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
| Chiết khấu bộ chứng từ | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Tăng</u> | <u>Giảm</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| (a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch | 7,264,383,530 | 7,264,383,530 | 40,318,163,530 | 33,053,780,000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn | - | - | 2,269,258,091 | 2,269,258,091 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

| | 30/09/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------|----------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo) | | | | | | |
| (b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn | 43,488,651,036 | 43,488,651,036 | 96,669,113,947 | 84,238,834,305 | 31,058,371,394 | 31,058,371,394 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN Đô Thành | - | - | 3,674,825,610 | 8,325,841,910 | 4,651,016,300 | 4,651,016,300 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng | 4,871,116,800 | 4,871,116,800 | 35,222,850,035 | 39,897,363,645 | 9,545,630,410 | 9,545,630,410 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 12,014,826,775 | 12,014,826,775 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch | | - | 44,380,717,314 | 63,925,134,914 | 19,544,417,600 | 19,544,417,600 |
| Cộng | 55,624,151,366 | 55,624,151,366 | | | 64,799,435,704 | 64,799,435,704 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| BIDV-CN Sài Gòn | \$ 1,898,098.00 | \$ 1,384,013.56 |
| Maritime-CN Đô Thành | \$ - | \$ 206,345.00 |
| HD Bank | \$ 218,240.00 | \$ 424,474.00 |
| VP Bank | \$ - | \$ - |
| Việt Á-Sở Giao dịch | \$ - | \$ 867,392.00 |
| Cộng | <u>\$ 2,116,338.00</u> | <u>\$ 2,882,224.56</u> |

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------|------------------------------|-----------------------------|
| Vay dài hạn | <u>22,334,602,513</u> | <u>7,900,000,000</u> |
| | <u>22,334,602,513</u> | <u>7,900,000,000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

| | 30/06/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------|---------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| (a) Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1] | 4,023,700,000 | 4,023,700,000 | - | 3,876,300,000 | 7,900,000,000 | 7,900,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á [2.2] | 2,154,242,513 | 2,245,833,337 | 2,750,000,000 | 504,166,663 | - | - |
| (b) Vay của bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1) | 16,156,660,000 | 16,156,660,000 | 25,621,960,000 | 9,465,300,000 | - | - |
| Cộng | 22,334,602,513 | 22,334,602,513 | | | 7,900,000,000 | 7,900,000,000 |

[2.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 112816/HĐTĐ-TDĐ/DN ngày 04 tháng 02 năm 2016. Mục đích vay: mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2016. Lãi suất vay từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 12 là 7%/năm, từ tháng thứ 13 lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes-Benz, biển kiểm soát 51F-608.55, có tổng giá trị thế chấp là 3.669.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***25. Vốn chủ sở hữu****(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 9,982,848,558 | 27,213,193,524 | 285,338,133,521 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 7,676,469,931 | 7,676,469,931 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | 350,000,000 | (5,343,106,200) | (4,993,106,200) |
| Chia cổ tức 2014 | - | - | - | - | - | (9,429,506,120) | (9,429,506,120) |
| Tăng khác | - | - | - | 8,779,698,746 | - | 91,949,184 | 8,871,647,930 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (8,779,698,746) | - | - | (8,779,698,746) |
| Số dư tại 31/12/2015 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 10,332,848,558 | 20,209,000,319 | 268,351,091,758 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 10,332,848,558 | 20,209,000,319 | 278,683,940,316 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | 350,000,000 | (350,000,000) | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 4,906,682,071 | 4,906,682,071 |
| Tăng khác | - | - | - | 2,145,748,992 | - | - | 2,145,748,992 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (5,450,478,000) | (5,450,478,000) |
| Chia cổ tức 2015 | - | - | - | - | - | (3,551,325,301) | (3,551,325,301) |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (2,145,748,992) | - | (775,241) | (2,146,524,233) |
| Số dư tại 30/09/2016 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 10,682,848,558 | 15,763,103,848 | 274,588,043,845 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 43,470,000,000 | 43,470,000,000 |
| Vốn góp của các cổ đông trong nước | 104,068,190,000 | 104,068,190,000 |
| Vốn góp của các cổ đông nước ngoài | 14,068,270,000 | 14,068,270,000 |
| Cộng | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| Chia cổ tức cho cổ đông | 2,942,682,000 | 9,429,506,120 |

(d) Cổ phiếu

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16,160,646 | 16,160,646 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16,160,646 | 16,160,646 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 109,052 | 109,052 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 109,052 | 109,052 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16,051,594 | 16,051,594 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16,051,594 | 16,051,594 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

(f) Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5,487,848,558 | 5,487,848,558 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5,195,000,000 | 4,845,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng thủy sản | 593,547,089,450 | 515,741,605,953 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư | 2,225,696,100 | 2,120,711,182 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản | 986,246,928 | - |
| Doanh thu khác (thủy sản) | - | 319,720,589 |
| Doanh thu căn hộ | - | - |
| Cộng | 596,759,032,478 | 518,182,037,724 |

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4 | 37,005,239,077 | 34,465,201,832 |
| CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang | 51,802,182,403 | 60,705,794,404 |
| CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm | 509,837,686,470 | 423,011,041,488 |
| CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi) | 210,368,473,394 | 231,731,259,997 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 1,176,268,500 | 7,633,955,835 |
| Cộng | 1,176,268,500 | 2,834,275,455 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản | 509,551,743,879 | 408,700,621,269 |
| Giá vốn của dịch vụ chung cư | 1,272,915,089 | 705,787,524 |
| Giá vốn khác (thủy sản) | - | - |
| Cộng | 510,824,658,968 | 409,406,408,793 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8,964,225,585 | 713,127,385 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2,413,137,418 | 336,943,009 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3,490,776,340 | 1,744,607,969 |
| Cộng | 14,868,139,343 | 2,794,678,363 |

5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 42,749,094,937 | 34,407,648,962 |
| Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu | 1,219,134,425 | 820,503,184 |
| Lãi quá hạn thanh toán | 50,000,000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 365,657,676 | 2,161,152,549 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 341,697,871 | 4,108,912,273 |
| Chi phí tài chính khác | 2,497,816 | - |
| Cộng | 44,728,082,725 | 43,400,609,926 |

6. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên | 1,652,222,128 | 2,173,684,865 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 17,803,728,864 | 18,705,202,839 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1,162,463,370 | 622,318,659 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 775,753,092 | 603,719,028 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15,164,604,538 | 4,820,063,062 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3,291,581,217 | 20,669,149,625 |
| Cộng | 39,850,353,209 | 47,594,138,078 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4,686,290,512 | 4,245,004,366 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 18,771,484 | 308,861,377 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 388,951,614 | 80,999,817 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 401,471,151 | 229,818,968 |
| Thuế, phí và lệ phí | 426,346,707 | 630,547,108 |
| Chi phí dự phòng | 49,428,939 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,435,938,448 | 812,524,392 |
| Chi phí bằng tiền khác | 334,701,518 | 2,696,323,910 |
| Cộng | 9,741,900,373 | 9,004,079,938 |

8. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền điện và phí bảo vệ ATM | 18,477,541 | 9,361,156 |
| Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận | 120,393,360 | 3,337,029,049 |
| Xử lý công nợ | 225,507,141 | |
| Các khoản khác | | 18,457,814 |
| Cộng | 364,378,042 | 3,364,848,019 |

9. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và CCDC thanh lý | 307,020,662 | - |
| Tiền thuê đất bị truy thu | | 667,310,667 |
| Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng | 312,251,448 | 31,146,008 |
| Các khoản bị phạt | 7,088,776 | 559,031,328 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 48,399,939 | 62,981,767 |
| Xử lý công nợ | 26,110,999 | |
| Các khoản khác | 62,732,193 | 28,334,460 |
| Cộng | 763,604,017 | 1,348,804,230 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 314,676,777,018 | 304,907,037,294 |
| Chi phí nhân công | 37,640,323,370 | 47,282,380,504 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6,638,144,650 | 9,683,150,238 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35,836,854,644 | 32,675,288,651 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14,029,105,585 | 23,416,454,220 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Cộng | 408,821,205,267 | 417,964,310,907 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 580,086,043 | 1,333,787,388 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 580,086,043 | 1,333,787,388 |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--|---|---|
| Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,326,596,028 | 4,619,779,918 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4,326,596,028 | 4,619,779,918 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 270 | 288 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Hữu Minh | Chồng bà Võ Thị Thanh Trang |
| Ông Trần Văn Trí | Em ông Nguyễn Văn Lực |
| Ông Trần Văn Tài | Em ông Nguyễn Văn Lực |
| Công ty CP Toàn Thắng | Công ty đầu tư dài hạn |

a) Chi tiết số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

| <u>Nội dung kinh tế</u> | <u>Bên liên quan</u> | <u>Các khoản phải thu</u> | <u>Các khoản phải trả</u> |
|--|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm | Ông Nguyễn Văn Lực | | - |
| | Bà Đỗ Thanh Nga | | 300,000,000 |
| | Bà Võ Thị Thanh Trang | | 5,337,409,999 |
| | Ông Cao Hữu Minh | | 1,500,000,000 |
| | Ông Trần Văn Trí | | - |
| | Ông Trần Văn Tài | | 2,000,000,000 |
| | Cộng | | 9,137,409,999 |
| Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm | Ông Nguyễn Văn Lực | | - |
| | Bà Võ Thị Thanh Trang | | 5,161,960,000 |
| | Ông Cao Hữu Minh | | 2,062,000,000 |
| | Bà Đỗ Thanh Nga | | 6,000,000,000 |
| | Ông Trần Văn Trí | | 2,932,700,000 |
| | Cộng | | 16,156,660,000 |
| Chi cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên | Ông Nguyễn Văn Lực | 2,979,938,000 | |
| | Cộng | 2,979,938,000 | |
| Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu | Bà Đỗ Thanh Nga | 212,701,370 | |
| | Ông Cao Hữu Minh | 597,381,771 | |
| | Bà Võ Thị Thanh Trang | 4,520,473 | |
| | Cộng | 814,603,614 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016*

| <u>Nội dung kinh tế</u> | <u>Bên liên quan</u> | <u>Các khoản phải thu</u> | <u>Các khoản phải trả</u> |
|---|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty | Ông Nguyễn Văn Lực | | 5,000,000 |
| | Bà Đỗ Thanh Nga | | 3,000,000 |
| | Bà Đào Thị Bích Hằng | | 4,000,000 |
| | Bà Trần Thị Thanh Lan | | 10,000,000 |
| | Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | | 5,000,000 |
| | Bà Phạm Thị Thu Hiền | | 4,000,000 |
| | Bà Lê Thị Ngọc Hương | | 4,000,000 |
| | | Cộng | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

| | Chi nhánh Kiên Giang | Chi nhánh Đông Tâm | Văn phòng Hồ Chí Minh | Cộng tổng | Loại trừ | Cộng thuần |
|---|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu và thu nhập khác | 52,300,336,992 | 514,937,103,969 | 45,860,738,085 | 613,098,179,046 | (2,282,897,683) | 610,815,281,363 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh | 51,802,182,403 | 508,661,417,970 | 37,005,239,077 | 597,468,839,450 | (1,886,075,472) | 595,582,763,978 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 498,154,089 | 5,523,686,246 | 8,846,299,008 | 14,868,139,343 | - | 14,868,139,343 |
| Thu nhập khác | 500 | 751,999,753 | 9,200,000 | 761,200,253 | (396,822,211) | 364,378,042 |
| Chi phí | 54,075,205,707 | 509,898,078,291 | 44,798,299,020 | 608,771,583,018 | (2,282,897,683) | 606,488,685,335 |
| Giá vốn hàng bán | 43,574,236,384 | 433,739,893,403 | 35,344,570,918 | 512,658,700,705 | (1,834,041,737) | 510,824,658,968 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 3,671,927,691 | 35,332,809,524 | 5,723,345,510 | 44,728,082,725 | - | 44,728,082,725 |
| Chi phí bán hàng | 5,633,117,427 | 33,030,068,063 | 1,636,023,665 | 40,299,209,155 | (448,855,946) | 39,850,353,209 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,195,563,205 | 6,743,000,206 | 1,803,336,962 | 9,741,900,373 | - | 9,741,900,373 |
| Chi phí khác | 361,000 | 688,743,079 | 74,499,938 | 763,604,017 | - | 763,604,017 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 363,564,016 | 216,522,027 | 580,086,043 | - | 580,086,043 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1,774,868,715) | 5,039,025,678 | 1,062,439,065 | 4,326,596,028 | - | 4,326,596,028 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Thủy sản | Kinh doanh căn hộ | Dịch vụ chung cư | Cộng tổng | Loại trừ | Cộng thuần |
|---|------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 596,004,343,603 | - | 2,225,696,100 | 598,230,039,703 | (2,282,897,683) | 595,947,142,020 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh | 593,357,067,878 | - | 2,225,696,100 | 595,582,763,978 | - | 595,582,763,978 |
| Doanh thu thuần nội bộ | 1,886,075,472 | - | - | 1,886,075,472 | (1,886,075,472) | - |
| Thu nhập khác | 761,200,253 | - | - | 761,200,253 | (396,822,211) | 364,378,042 |
| Chi phí | 511,385,785,616 | - | 1,272,915,089 | 512,658,700,705 | (1,834,041,737) | 510,824,658,968 |
| Giá vốn hàng bán | 509,551,743,879 | - | 1,272,915,089 | 510,824,658,968 | - | 510,824,658,968 |
| Giá vốn nội bộ | 1,834,041,737 | - | - | 1,834,041,737 | (1,834,041,737) | - |
| Lợi nhuận gộp | 84,618,557,987 | - | 952,781,011 | 85,571,338,998 | | 85,122,483,052 |

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8.

TP. HCM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| Đối tượng | Phải thu khách hàng | Người mua trả tiền trước |
|---|----------------------------|---------------------------------|
| Khách hàng nội địa / Người mua nội địa | 77,921,857,939 | 1,795,436,692 |
| Hồng Minh Quốc, CM: 022970396. | 770,971,074 | |
| NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp | 6,253,838 | |
| Cơ Sở Hai Na | 40,000,000 | |
| Công Ty Cổ Phần Minh Thắng | 18,649,028,361 | |
| Cty CP Hải Sản Trang Trại Xanh | 1,563,401,869 | |
| CTY TNHH TM QUỐC TẾ RI JIN | 163,512,740 | |
| NGUYỄN THỊ THANH BÌNH | 523,292,465 | |
| Vietcombank Tp Hồ Chí Minh | 14,025,448 | |
| Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên | 143,035,205 | |
| Chi nhánh Công ty TNHH Bình Hạnh Đan | 117,823,766 | |
| Công ty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu | 15,646,972 | |
| Huỳnh Mỹ Hạnh | 522,274,850 | |
| Nguyễn Đình Lương | 44,291,900 | |
| Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung | 49,428,939 | |
| Khách hàng nước ngoài | | |
| FROXA, S.A. | 3,997,339,249 | |
| FIORITAL SPA | 152,955,629 | |
| SEABOSS AUSTRALIA (YUGO) | 283,022,227 | |
| FRIGORIFICOS UNIDOS, S.A | 751,348,063 | |
| PESCA TRADE, S.A | 2,541,646,800 | |
| SIAM INTERSEA CO., LTD | 3,898,301,920 | |
| FOODY'S INTERNATIONAL CO. | 35,176,644 | |
| EASTERN HARVEST FOODS (SINGAPORE) PTE LTD | 2,042,034,803 | |
| GERMAIN AND SONS PTY LTD | 11,093,658 | |
| DISJARMA S.A | 6,212,450 | |
| DKSH GMBH | 983,078,926 | |
| AQUA STAR PTY LTD | 79,801,328 | |
| HMO VISVERWERKERS BVTHE FISH COMPANY | 1,632,059,217 | |
| DUBAI COOPERATIVE SOCIETY (AUSLAMI FOODS) | 857,578,435 | |
| RMD PRODUCT INC | 35,530,905 | |
| CONGELADOS VIDERMAS SL | 892,170,516 | |
| FRABELLE MARKET CORPORATION | 995,978,986 | |
| CHUGAI SHOKUHIN CO., LTD | 10,235,092 | |
| ZUHAIR MALMADANI.FOOD TRADING EST | 15,575,040 | |
| ORIENTAL FOOD & SERVICES | 1,001,700,000 | |
| JESUS E CUKTO LDA | 497,600 | |

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| Đối tượng | Phải thu khách hàng | Người mua trả tiền trước |
|---|----------------------------|---------------------------------|
| ROMAN Y MARTOS SL | 9,500,440 | |
| VIET ROSE INTERNATIONAL PTE LTD | 32,141,578 | |
| IFB AGRO INDUSTRIES LTD | 16,143,850 | |
| MARTINEZ DE QUEL S.L | 29,714,551 | |
| AL NAHREEN Int. Co. | 41,685,780 | |
| PACIFIC RIM CO.,LTD | 2,694,150 | |
| I & T ENTERPRISE., | 1,806,655,424 | |
| GFI STOCKHOLM AB | 797,190,928 | |
| CTy TNHH VẠN ĐẠT | 286,730 | |
| ANGELINI SA | 1,191,084,752 | |
| M.C.SRL | 19,629,475 | |
| BERKE MARIN GEMI YAPIM SAN. VE TIC. A.S | 26,540,144 | |
| TẶNG CẨM BÌNH | 1,581,935,172 | |
| VÕ VĨNH LỘC | 1,243,792,000 | |
| IMPORTADORA DUWAN C.A | 19,134,585 | |
| PANAPESCA SPA | 1,096,879,015 | |
| EURO FRIGO PRAHA S.R.O | 920,673,600 | |
| DISTRIBUIDORA STEFANNI CHH C.A | 5,117,098,984 | |
| DKSH SWITZERLAND LTD | 427,584,000 | |
| SHUNFAT ENTERPISE; I & T ENTERPRISE | 3,420,606 | |
| PARIS STORE S.A | 330,490,363 | |
| Công Ty Cổ Phần Minh Thắng | 56,992,500 | |
| Sea Queen S.R.L | 509,702,520 | |
| MATRAS FOODS SRL | 1,287,406,430 | |
| PESCADOS GOYO S.L.. | 1,208,808,919 | |
| PRODA SPA | 1,265,078,528 | |
| Nguyễn Thế Bảo | 4,033,268,000 | |
| Võ Thành Phước | 12,000,000,000 | |
| Cơ Sở Hai Na | | 20,000,000 |
| NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING) | | 108,225,000 |
| MASTER FOOD DISTRIBUTION | | 556,203,448 |
| ASIAN FOOD CO., LTD | | 188,931,888 |
| SEA HORSE SEAFOOD PROCESSING LLC | | 114,964,570 |
| KAMI FOOD SERVICES SDN BHD | | 12,023,097 |
| SAGAR GRANDHI EXPORTS (P) LTD. | | 214,171,545 |
| COMAVICOLA SPA | | 853,572 |
| SHUNFAT ENTERPISE; I & T ENTERPRISE | | 580,063,572 |

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8.

TP. HCM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Đối tượng | Trả trước cho người bán | Phải trả người bán |
|---|------------------------------------|-------------------------------|
| Nhà cung cấp nội địa | 29,863,881,245 | 159,425,409,104 |
| CTY TNHH SX TM BAO BÌ NHỰA SOPHA | 20,000 | |
| CÔNG TY BẢO VIỆT NAM BÌNH DƯƠNG | 37,181,225 | |
| CTY TNHH SX TM ĐOÀN PHÁT | 2,000,660 | |
| Trần Nguyễn Hoàng Minh | 85,238,579 | |
| CTy TNHH NPV EXPRESS & LOGISTICS | 126,639,873 | |
| CTY TNHH TM DV KT MÔI TRƯỜNG T&T | 30,855,000 | |
| CTY TNHH CONTROL UNION VIỆT NAM | 117,638,400 | |
| CTY TNHH TM DV THUẬN XƯƠNG MÔN | 86,120,583 | |
| CTy TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Vạn An | 40,005,000 | |
| CTy TNHH Warrantek | 41,434,500 | |
| CTy TNHH NYK LINE (VIỆT NAM) | 10,009 | |
| CTy TNHH Điểm Xanh Việt Nam | 86,112,400 | |
| CTY TNHH KỸ THUẬT NAM HÀ | 20,000 | |
| CTY TNHH MTV TM GIAO NHẬN PHƯỚC AN | 9,279,400 | |
| CN DNTN HÀ THANH 2 | 29,150,750 | |
| Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH) | 11,392,507 | |
| Phạm Thị Phi (Nhà Ăn) | 361,600 | |
| Lương Thị Kiều Vân; P. KCS | 1,452,000 | |
| Huỳnh Thị Ngọc Thủy P.KH | 1,680,000 | |
| Võ Thành Phước, CM: 021868279 | 7,988,451,192 | |
| DNTN Lê Toàn, MST: 2000568004 | 155,502,508 | |
| Lê Thế Anh. CM: 341028030 | 4,565,658,238 | |
| ĐOÀN VĂN THOM: 350841156 | 105,000,000 | |
| Nguyễn Đình Tường CM 341301927 | 3,145,095,815 | |
| Đoàn Quốc Toàn CM 371047346 | 2,758,468,954 | |
| TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6 | 457,484,000 | |
| C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp | 2,192,317,397 | |
| Viễn Thông Đồng Tháp | 8,645,326 | |
| THÀNH PHÚ 2 | 34,395,100 | |
| CƠ SỞ VLXD TƯ PHÊ | 748,000 | |
| CTY CP XNK THỦY SẢN TÂN PHÚ | 280,022,820 | |
| CHI NHÁNH CẦN THƠ - CTY CP SIÊU THANH | 37,218,630 | |
| THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG THIÊN NHƯ | 12,620,500 | |
| CTy TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Chính An Siêu | 6,710,000 | |

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Đối tượng | Trả trước cho người bán | Phải trả người bán |
|---|------------------------------------|-------------------------------|
| Trạm Xăng Dầu ĐT 13 | 189,407,300 | |
| Nguyễn Thị Thùy Trang; CM: 340860631 | 14,861,500 | |
| CN Thông Tin Di Động ĐT - CTY TT Di Động | 1,322,705 | |
| DNTN Mỹ Trà | 26,592,000 | |
| HTX Vận Tải Thủy Bộ Huyện Cao Lãnh | 22,199,998 | |
| CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ RẠNG V | 55,792,030 | |
| Nguyễn Quang Tuyền | 3,000,000,000 | |
| Công Ty TNHH MTV Cấp Nước & MT Đô Thị ĐT | 4,400,000 | |
| Hiệp Hội Chế Biến & XK Thủy Sản VN VASEP | 181,965,750 | |
| CTy TNHH Tư Vấn DV CB XK Thủy Sản (VASEPCO) | 111,121,098 | |
| CTy CP Kỹ Thuật & Ô Tô TRường Long | 3,196,030 | |
| CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ HUY | 11,600,000 | |
| CTY TNHH Thương Mại DV và Kỹ Thuật Kỹ Lục | 23,265,000 | |
| CTy CP Giải Pháp Thủy Sản Việt Nhân | 133,081,410 | |
| Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | 39,215,000 | |
| CTY TNHH SX TM HOÀNG ANH TÚ | 50,000 | |
| CTy TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL - VNPT | 1,258,801 | |
| CTY TNHH TM THANH KIM LONG | 100,000 | |
| CN TP.HCM- Cty CP Tiếp Vận Thế Giới CPN(TP.HN) | 2,228,025 | |
| CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CNCT | 43,686,500 | |
| CTY TNHH ĐIỆN ĐẠT | 37,428,600 | |
| CTY TNHH Một Thành Viên Vận Tải Ngân Vỹ Dương | 566,787 | |
| CN TỔNG CTY LIKSIN - XÍ NGHIỆP BAO BÌ LIKSIN | 40,293,000 | |
| TT Đào Tạo và Xúc Tiến Thương Mại Vasep | 279,000,000 | |
| CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH THIÊN LỘC PHÁT | 31,160,000 | |
| Huỳnh Văn Mừng, CM: 340527642 | 18,000 | |
| Võ Điền Trung ; CM: 341372816 | 120,001 | |
| C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp | 626,082,716 | |
| Điện Lực Vĩnh Thạnh | 51,820,175 | |
| DNTN ANH KHOA | 11,984,500 | |
| Nguyễn Văn Tâm; CM: 351140081 | 50,000,000 | |
| Nguyễn Văn Đỡ, Nguyễn Kim Ta | 18,000,000 | |
| Trần Văn Sang; Lê Quang Tâm (Gentraco) | 840,000,000 | |
| DNTN HIỆP HÙNG | 52,617,500 | |
| ĐIỆN LỰC CHỢ MỚI | 63,175,013 | |
| Cơ Sở Hàn Tiện Lê Bông | 3,530,000 | |
| CTY TNHH Chuyên Giao Công Nghệ Quản Lý Đồng Bộ | 80,616,520 | |
| Cty CP Chứng Nhận và Giám Định VinaCert (VIETGAP) | 30,000,000 | |

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Đối tượng | Trả trước cho người bán | Phải trả người bán |
|---|------------------------------------|-------------------------------|
| Nguyễn Thế Bảo | 43,330,000 | |
| Phan Văn Lớn | 1,444,250 | |
| Lâm Thanh Lập | 2,743,750 | |
| Chi nhánh Công ty TNHH DL - TM Hoàng Trà | 121,661,400 | |
| Công ty TNHH SX TM DV Nhân Tâm | 103,889,974 | |
| Công ty CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn | 40,000,000 | |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn | 4,092,637 | |
| Võ Đức Giã | 9,000,000 | |
| Công ty TNHH Anh Linh | 800,000,000 | |
| Công ty TNHH DV MT Việt Anh | 3,000,000 | |
| Công ty TV ĐT & XD Sài Thành | 17,000,000 | |
| Công ty Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX | 115,077,500 | |
| Công ty TNHH Con Thuyền Lớn | 40,000,000 | |
| TT Trọng Tài TM TP Hồ Chí Minh | 18,180,000 | |
| Cty TNHH SX TM Đoàn Phát | 7,774,809 | |
| CTY TNHH MTV NAM ĐẠT | | 1,356,057,710 |
| CTY TNHH CÂN ĐIỆN TỬ AN BÌNH | | 36,311,000 |
| Trần Văn Ben | | 1,834,741,521 |
| Cty TNHH Thương Mại Đông Quân | | 410,872,000 |
| CTY TNHH NYD LOGISTICS | | 1,154,206,726 |
| Cty TNHH MTV SX TM Chấn Long | | 50,000,005 |
| CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA | | 630,775,497 |
| Cty TNHH ĐT TM DV Kỹ Thuật Hà Trung | | 11,990,000 |
| NHÀ MÁY HÓA CHẤT ĐỒNG NAI | | 18,055,400 |
| CÔNG TY TNHH IN-BAO BÌ NAM VIỆT | | 250,306,650 |
| CTY TNHH PREFERRED FREEZER SERVICES VIỆT NAM | | 24,150,833 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU | | 255,210,106 |
| HIỆP HỘI CÁ TRA VIỆT NAM | | 100,000 |
| CTY TNHH WHITE GLOVE | | 784,500 |
| CTY TNHH TM DV ĐẠI ĐỒNG THÀNH | | 36,300,000 |
| CÔNG TY TNHH DV QUẢNG CÁO CÁT THIÊN HOÀNG | | 10,000,650 |
| CTY TNHH TM DV TÀI PHÁT | | 1,452,000 |
| CTY TNHH THIẾT BỊ MÁY MÓC ĐẠI CHÍNH QUANG | | 43,450,000 |
| CTY TNHH DV GIAO NHẬN & DU LỊCH LÊ GIA | | 114,798,887 |
| Cty TNHH PHẠM HÀ | | 832,895,162 |
| CTY CP BAO BÌ ĐẠI HOÀNG HÀ | | 656,415,100 |
| CTY TNHH CUNG ỨNG INTERAQUA | | 5,505,500 |

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Đối tượng | Trả trước cho người bán | Phải trả người bán |
|--|------------------------------------|-------------------------------|
| Cty TNHH Thành Thành Phát | | 49,742,000 |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI ĐA PHƯƠNG | | 8,076,266 |
| CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYỀN THẾ GIỚI | | 133,778,550 |
| CTY TNHH ANF LOGISTIC | | 18,811,990 |
| CTY TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Nông Khoa | | 1,936,000 |
| CTY TNHH Quốc Tiến | | 6,737,500 |
| CTY TNHH TMDV HẢI TRUNG ANH | | 25,575,000 |
| CÔNG TY TNHH P.F.P (P.F.P COMPANY LIMITED) | | 31,389,600 |
| PATCHARA PRODUCTS LTD.PART | | 845,428,246 |
| Cty CPTS GENTRACO | | 840,000,000 |
| Nguyễn Văn Đồi, NL, CM: 310325908 | | 2,281,420,532 |
| NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp | | 3,123,353 |
| Cty TNHH SXTM DV TK TM HUY PHƯƠNG | | 367,760,030 |
| CTy TNHH SX TM TÂN THUẬN THÀNH | | 12,188,740,337 |
| CTY CP CN LẠNH HƯNG TRÍ | | 5,280,000 |
| C.Ty CP Chí Công | | 10,978,000 |
| CTY CP BAO BÌ NHỰA SOPHA | | 489,965,575 |
| Trần Văn Bình | | 56,002,000 |
| Anh Thư Đồ Gia Dung - Tạp Hóa | | 850,000 |
| Phụ Tùng Máy ÚT VỮ | | 12,653,000 |
| Trần Thị Huyền Trang (Gạo); CM: 341455120 | | 1,000,000 |
| DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp | | 950,763,018 |
| DNTN HỮU TÂM | | 65,500,000 |
| CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ HẠNH CHUNG | | 321,583,460 |
| CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ MẠNH PHÁT ĐẠT | | 175,186,000 |
| Nguyễn Thanh Vân | | 51,373,000 |
| Bệnh Viện Quân Dân Y Đồng Tháp | | 81,684,900 |
| CỬA HÀNG ĐỨC THOA | | 6,600,000 |
| DNTN GIẤY VÀ IN HUỖNH NHƯ | | 20,275,800 |
| CTy CP Giao Nhận Ngoại Thương Hoàng Gia | | 961,400 |
| Trung Tâm DV Phân Tích Thí Nghiệm TP.HCM | | 273,000 |
| CTY TNHH SX TM Hương Tuyền | | 139,580,153 |
| CN CTY TNHH Tân Hy XN In & Bao Bì Duy Nhật | | 752,680,500 |
| CTY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀM NĂNG | | 555,120,128 |
| CTY Cổ Phần ANPHA-AG | | 285,557,747 |
| C.Ty TNHH TM-DV Công Nghệ Sinh Học Xuân Thu | | 127,600,000 |
| CTY TNHH TM CHÍNH QUANG | | 5,946,200 |
| CTy TNHH Công Nghiệp Việt Nhật | | 18,810,000 |

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Đối tượng | Trả trước cho người bán | Phải trả người bán |
|---|------------------------------------|-------------------------------|
| CTy TNHH Nhựa Long Thành | | 378,000,000 |
| CTy TNHH TM - DV Bảo Tân Long | | 7,579,000 |
| CTy TNHH TM - DV Thiên Kỹ | | 53,801,300 |
| Chi Nhánh CTy TNHH INTERTEK Việt Nam | | 51,920,000 |
| CTY TNHH CHẤT THẢI CN VÀ TƯ VẤN MT VĂN LANG | | 110,000,000 |
| CTY TNHH TM DV HOA KHOA | | 15,329,899 |
| CTY TNHH BIÊN VIỆT | | 85,854,800 |
| CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÚ ĐỆ | | 134,250,004 |
| Công Ty CP TM & DV Giao Nhận Vận Tải Song Thanh | | 59,913,612 |
| DNTN TM VÀ DV MINH THẮNG | | 60,909,600 |
| CTY TNHH TM KT ĐÔNG DƯƠNG VI NA | | 9,680,000 |
| CÔNG TY TNHH TM PHỔ BÌNH | | 459,492,000 |
| CTY TNHH HỆ THỐNG THIẾT BỊ FSP VIỆT NAM | | 38,187,600 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phúc Thịnh | | 391,644 |
| CTY TNHH XNK THÁI ĐẠT | | 87,450,000 |
| CTY TNHH TỐC ĐỘ | | 217,816,368 |
| Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH) | | 5,375,000 |
| Nguyễn Đình Tường, P.Nuôi Trồng | | 10,801,000 |
| Cao Ngọc Nữ; P. Nuôi Trồng | | 11,403,100 |
| Đoàn Văn Dĩ, CM: 340876288 | | 3,450,233,550 |
| Đoàn Văn Thơm, CM: 350841156 | | 4,657,808 |
| Vũ Tú Khuyến CM: 311940969 | | 305,088,500 |
| CÔNG TY TNHH USFEED | | 20,100,750,000 |
| Cơ Sở Hai Na | | 1,550,000 |
| CTY CP THỦY SẢN VIỆT THẮNG | | 73,759,519,244 |
| HTX Vận Tải Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc | | 181,819,645 |
| CTY TNHH MTV PROCONCO CẦN THƠ | | 7,532,150,644 |
| Thanh Phú 2 | | 3,000,000 |
| CTy TNHH Thủy Sản Xanh | | 354,216,000 |
| Nguyễn Thị Ngọc Giàu | | 169,500,000 |
| CTY CP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG VƯƠNG TÂY NAM | | 1,501,105,760 |
| VLXD Ngô Văn Beo | | 73,371,800 |
| HKD KHAI THÁC CỪ TRÀM | | 68,969,000 |
| Trần Hồng Loan | | 42,000,000 |
| Cty TNHH MTV Thuốc Thú Y Hưng Thịnh | | 642,210,007 |
| DNTN CƯỜNG SANG TAM NÔNG | | 50,236,898 |
| DNTN Yến Nhi | | 250,000,000 |
| CƠ SỞ KINH DOANH LONG QUÂN | | 548,290,000 |

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Đối tượng | Trả trước cho người bán | Phải trả người bán |
|---|------------------------------------|-------------------------------|
| CTY TNHH Thương Mại -Dịch Vụ Khang Anh | | 41,395,000 |
| CÔNG TY TNHH UV | | 17,980,000 |
| Võ Thành Phước CM 021868279 | | 2,661,453,359 |
| KD Muối Mai Văn Cao | | 2,000,000 |
| Trần Văn Cột (ĐT) | | 8,552,900 |
| Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864 | | 14,967,000 |
| CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan | | 71,277,316 |
| Cty TNHH SX TM DV Nhân Tâm | | 304,815,000 |
| Cty TNHH SX & Thương Mại Hương Tuyền | | 39,315,035 |
| Lê Thế Anh (khóm Mỹ Phú TB - ĐT) | | 200,075,000 |
| CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ | | 11,612,480 |
| CN Cty TNHH Bao Bì Duy Nhật | | 33,220,000 |
| Cty TNHH Lộc An Gia | | 16,801,827 |
| Trần Hữu Hiệp.CM 270926547 | | 9,028,787 |
| Dương Công Huân | | 196,000 |
| Nguyễn Văn Đồi | | 424,360,000 |
| CTy TNHH TM & DV Huy Lam | | 2,311,330,000 |
| CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh | | 24,900,150 |
| CTy TNHH SXTM TÂN THUẬN THÀNH | | 55,110,000 |
| CTy TNHH TM ĐÔNG QUÂN | | 4,870,000 |
| Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | | 1,411,071,200 |
| Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | | 4,385,992,000 |
| Cty TNHH SX-TM Tuấn Tú | | 330,000 |
| Danh Bình, P.KH | | 18,560,000 |
| CTY TNHH 1TV ĐIỆN LẠNH LITECH | | 15,258,500 |
| CN Cty TNHH Một Thành Viên Bầy Lành | | 165,334,900 |
| Khách hàng vãng lai | | 9,350,000 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tín An | | 2,600,000 |
| CH Đồ Điện HUI KÝ | | 1,783,000 |
| Cơ Sở Lâm Khải Trinh | | 2,586,000 |
| CH ĐIỆN-ĐIỆN LẠNH QUỐC HÙNG | | 2,245,000 |
| CN C.Ty CP Khử Trùng VN Tại An Giang | | 27,000,000 |
| Sửa Chữa Xe Tải, Xe 7 Chỗ NM KG | | 1,978,000 |
| DNTN DUYÊN NGỌC PHÁT | | 101,270,000 |
| Cty CP Bao Bì Nhựa Sopha | | 91,768,000 |
| Cty TNHH SX-TM Tân Thuận Thành | | 297,397,826 |
| CTy TNHH DV QC CÁT THIÊN HOÀNG | | 7,920,000 |
| CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP LẠNH HÙNG TRÍ | | 2,156,000 |

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Đối tượng | Trả trước cho người bán | Phải trả người bán |
|---|------------------------------------|-------------------------------|
| Cty TNHH TM Đông Quân | | 21,512,900 |
| CN TP.HCM Cty CP Tiếp Vận TG Chuyển Phát Nhanh | | 2,079,338 |
| TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6 | | 16,715,000 |
| TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II | | 17,400,000 |
| CTY TNHH NYK LINE VIỆT NAM | | 3,005,172 |
| CTY TNHH TM - XD - MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT | | 6,786,845 |
| CÔNG TY TNHH NYD LOGISTICS | | 454,794,775 |
| Công Ty TNHH Dòng Ngư Việt Nam | | 37,830,870 |
| CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA | | 16,638,832 |
| CÔNG TY TNHH MTV TM XNK MEKONG SÀI GÒN | | 14,174,600 |
| CTY TNHH SX TM SONG VIỆT | | 15,425,000 |
| CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYÊN THỂ GIỚI | | 23,463,702 |
| CÔNG TY TNHH BAO BÌ ĐẠI ĐẠI PHÁT | | 104,308,985 |
| Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Lam | | 2,165,343,000 |
| DNTN Lê Toàn | | 1,809,167,990 |
| DNTN HUỖNH TUY | | 29,028,500 |
| VÕ THÀNH PHƯỚC, CM: 021868279 | | 489,883,000 |
| NGUYỄN VĂN ĐỒI, CM: 022789245 | | 623,340,000 |
| NGUYỄN ĐỊNH TƯỜNG, CM: 3413011927 | | 335,440,500 |
| ĐOÀN QUỐC TOÀN, CM 371047346 | | 361,301,500 |
| C.Ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng | | 569,307,500 |
| Hợp Tác Xã Vận Tải Thủy Bộ Sa Đéc | | 654,500 |